gōng yì

工艺

Noun · arts and crafts

Example Sentences

tā xǐ huan shōu jí táo cí gōng yì pǐn
她喜欢收集陶瓷工艺品。

She likes collecting ceramic crafts.

cì xiù shì zhōng guó chuán tǒng de shǒu gōng yì zhī yī
刺绣是中国传统的手工艺之一。

Embroidery is one of China's traditional handicrafts.

suí zhe kē jì de fā zhǎn chuán tǒng shǒu gōng yì zhú jiàn mò luò
随着科技的发展，传统手工艺逐渐没落。

With the development of technology, traditional handicrafts are gradually declining.

Trace each character, then write the word on your own.

